

Số 1525/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 03 tháng 7 năm 2013

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QB

ĐẾN - Số: 453  
- Ngày: 04/07/2013  
- Chuyên: kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bố Trạch

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bố Trạch

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVI, kỳ họp thứ 4 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của UBND huyện Bố Trạch tại Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 352/TTr-TNMT ngày 14 tháng 6 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bố Trạch với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	UBND tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	212.417,63	100,00	212.417,63		212.417,63	100,00

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	UBND tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	195.987,47	92,27	196.469,20	0,00	196.469,20	92,49
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	6.281,56	2,96	6.262,21	0,00	6.262,21	2,95
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước(2 vụ trở lên)</i>	3.839,13	1,81	3.803,11	0,00	3.803,11	1,79
1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.048,14	4,26		6.337,09	6.337,09	2,98
1.3	Đất rừng phòng hộ	25.999,24	12,24	26.168,24	0,00	26.168,24	12,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	93.005,51	43,78	93.005,51	0,00	93.005,51	43,78
1.5	Đất rừng sản xuất	53.227,12	25,06	59.252,69	0,00	59.252,69	27,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	927,77	0,44	1.120,37	0,00	1.120,37	0,53
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	11.568,57	5,45	15.576,44	0,00	15.576,44	7,3
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	32,72	0,02	33,61	0,00	33,61	0,02
2.2	Đất quốc phòng	929,00	0,44	1.447,00	0,00	1.447,00	0,68
2.3	Đất an ninh	84,44	0,04	85,50	0,00	85,50	0,04
2.4	Đất khu công nghiệp		0,00	250,00	0,00	250,00	0,12
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	209,33	0,10		381,05	381,05	0,18
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	59,08	0,03		250,57	250,57	0,12
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	63,67	0,03	474,33	0,00	474,33	0,22
2.8	Đất di tích danh thắng	34,14	0,02	816,56	0,00	816,56	0,38
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải rắn	31,72	0,01	65,35	0,00	65,35	0,03
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	17,32	0,01	22,34	0,00	22,34	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	726,48	0,34	751,44	0,00	751,44	0,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	127,59	0,06		127,59	127,59	0,06
2.13	Đất phát triển hạ tầng	5.123,28	2,41	6.882,84	0,00	6.882,84	3,24
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	43,85	0,02	52,49	0,00	52,49	0,02

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	UBND tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	- Đất cơ sở y tế	11,81	0,01	13,87	0,00	13,87	0,01
	- Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	124,22	0,06	146,92	0,00	146,92	0,07
	- Đất cơ sở thể dục- thể thao	76,87	0,04	86,47	0,00	86,47	0,04
3	Đất đô thị	9.146,43	4,31	9.706,43	0,00	9.706,43	4,57
4	Đất khu du lịch	60,4	0,03	568,90	0,00	568,90	0,27
5	Đất khu dân cư nông thôn	4.749,90	2,24		5.244,67	5.244,67	2,47

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.540,01	2.283,23	1.256,78
1.1	Đất lúa nước	130,86	75,34	55,52
1.2	Đất trồng cây lâu năm	471,60	370,48	101,12
1.3	Đất rừng phòng hộ	102,83	43,65	59,18
1.4	Đất rừng sản xuất	2.276,16	1.456,19	819,97
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17,44	13,14	4,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.292,59	1.076,15	216,44
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	15,40	15,40	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	1.265,19	1.048,75	216,44
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	12,00	12,00	

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4.010,11</b>	<b>2.706,65</b>	<b>1.303,46</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất lúa nước	7,78	6,78	1,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	457,98	349,31	108,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	283,83	221,16	62,67
1.4	Đất rừng sản xuất	3.185,25	2.054,13	1.131,12
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	75,27	75,27	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>479,49</b>	<b>332,20</b>	<b>147,29</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,05	0,05	
2.2	Đất quốc phòng	50,02	0,02	50,00
2.3	Đất an ninh	0,10	0,10	
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	18,30	18,30	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	55,50	55,50	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	42,03	42,03	
2.7	Đất di tích danh thắng	8,50	8,20	0,30
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	3,00	3,00	
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,00	10,00	
2.10	Đất phát triển hạ tầng	255,29	180,52	74,77
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>227,64</b>	<b>150,97</b>	<b>76,67</b>
4	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>	
5	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>56,94</b>	<b>30,16</b>	<b>26,78</b>

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do UBND huyện Bố Trạch xác lập ngày 20 tháng 11 năm 2012).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bố Trạch với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>195.987,47</b>	<b>196.350,82</b>	<b>196.275,32</b>	<b>196.230,17</b>	<b>196.318,72</b>	<b>196.422,52</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	6.281,56	6.276,80	6.247,68	6.325,18	6.319,10	6.311,69
1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.048,14	9.729,19	10.186,45	9.466,40	8.541,22	7.591,06
1.3	Đất rừng phòng hộ	25.999,24	26.009,93	26.026,45	26.061,91	26.113,50	26.164,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	93.005,51	93.005,51	93.005,51	93.005,51	93.005,51	93.005,51
1.5	Đất rừng sản xuất	53.227,12	53.143,08	53.130,87	54.183,40	55.518,49	56.910,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	927,77	975,95	1.020,38	1.063,79	1.089,01	1.124,67
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>11.568,57</b>	<b>11.676,97</b>	<b>12.400,63</b>	<b>13.187,29</b>	<b>13.680,05</b>	<b>14.172,37</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	32,72	32,72	33,19	33,61	33,61	33,61
2.2	Đất quốc phòng	929,00	937,31	974,76	995,00	1.005,00	1.007,00
2.3	Đất an ninh	84,44	85,20	85,40	85,50	85,50	85,50
2.4	Đất khu công nghiệp				70,00	130,00	190,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	209,33	224,88	254,78	279,87	303,46	340,05
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	63,67	66,67	140,57	205,57	243,57	245,57
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	59,08	59,08	115,08	165,30	245,30	337,33
2.8	Đất di tích danh thắng	34,14	34,14	389,19	615,44	769,78	799,22
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	31,72	31,72	54,25	65,35	65,35	65,35
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	17,32	17,32	20,34	22,34	22,34	22,34
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	726,48	726,48	734,48	740,64	746,37	751,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	127,59	127,59	127,59	127,59	127,59	127,59
2.13	Đất phát triển hạ tầng	5.123,28	5.200,82	5.511,15	5.896,42	6.098,74	6.318,70
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>9.146,43</b>	<b>9.146,43</b>	<b>9.146,43</b>	<b>9.146,43</b>	<b>9.146,43</b>	<b>9.146,43</b>
4	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>60,40</b>	<b>60,4</b>	<b>335,45</b>	<b>469,20</b>	<b>533,54</b>	<b>552,04</b>
5	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>4.749,90</b>	<b>4.854,06</b>	<b>4.916,00</b>	<b>4.973,01</b>	<b>5.040,46</b>	<b>5.105,67</b>

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.283,23</b>	<b>84,82</b>	<b>646,69</b>	<b>681,09</b>	<b>441,28</b>	<b>429,35</b>
1.1	Đất lúa nước	75,34	3,66	27,24	20,87	12,01	11,56
1.2	Đất trồng cây lâu năm	370,48	1,20	67,64	129,35	89,00	83,29
1.3	Đất rừng phòng hộ	43,65	9,31	8,12	19,22	4,00	3,00
1.4	Đất rừng sản xuất	1.456,19	51,36	453,69	419,97	281,36	249,91
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13,14	3,40	5,06	1,58	0,90	2,20
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>1.076,15</b>	<b>314,07</b>	<b>352,50</b>	<b>162,24</b>	<b>147,25</b>	<b>100,09</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	15,40	2,52	7,97	4,21	0,35	0,35
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	1.048,75	311,55	338,53	152,03	146,90	99,74
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	12,00		6,00	6,00		

## 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>2.706,65</b>	<b>446,59</b>	<b>567,14</b>	<b>632,34</b>	<b>528,03</b>	<b>532,55</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	6,78		1,00	2,00	2,78	1,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	349,31	45,78	77,50	106,87	51,72	67,44

	Đất rừng phòng hộ	221,16	20,00	30,64	60,68	55,59	54,25
1.3	Đất rừng sản xuất	2.054,13	356,48	448,04	451,64	410,46	387,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	75,27	24,33	9,96	11,15	7,48	22,35
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>332,20</b>	<b>25,16</b>	<b>81,02</b>	<b>109,17</b>	<b>53,28</b>	<b>63,57</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,05		0,05			
2.2	Đất quốc phòng	0,02			0,02		
	Đất an ninh	0,10			0,10		
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	18,30	8,20	4,60	2,50	2,60	0,40
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	55,50	3,00	24,50	18,00	10,00	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	42,03		6,00	7,00	7,00	22,03
2.7	Đất di tích danh thắng	8,20			8,20		
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	3,00			3,00		
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,00		5,00	3,20		1,80
2.10	Đất phát triển hạ tầng	180,52	12,11	40,37	58,02	32,68	37,34
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>150,97</b>	<b>1,85</b>	<b>53,70</b>	<b>66,10</b>	<b>25,42</b>	<b>3,90</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>30,16</b>	<b>1,86</b>	<b>5,88</b>	<b>14,27</b>	<b>3,05</b>	<b>5,10</b>

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định, có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Chủ động thu hồi đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

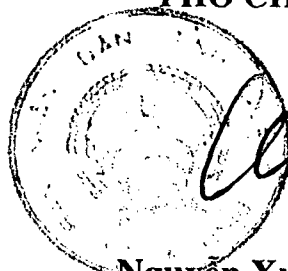
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *com*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Xuân Quang*  
**Nguyễn Xuân Quang**